

Số: 22 /2020/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 27 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 193/TTr-SNN ngày 26 tháng 10 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 3 như sau:

“Đối với các giống cây ươm, cây mới trồng được tạo lập trái quy định của pháp luật thì không được bồi thường, hỗ trợ.”

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 3 như sau:

“Đối với cây cảnh, hoa trồng, cây dược liệu có thể di chuyển được đến địa điểm khác, thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán

*nu*

hỗ trợ chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại, trình cấp thẩm quyền phê duyệt”.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 4 như sau:

“1. Phương pháp tính bồi thường đối với cây trồng lâu năm

Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm để tính bồi thường được xác định như sau:

a) Cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời gian xây dựng cơ bản thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

b) Cây lâm nghiệp:

- Nhóm lấy gỗ như: Cây trắc, huỳnh đàn đỏ, Bò ma, Trâm, Sao, Hương, Téch, Thông,... trồng phân tán thì thực hiện bồi thường theo suất đầu tư (gồm chi phí giống, vật tư, công chăm sóc) trong trường hợp đường kính  $D < 7\text{cm}$  (vị trí tính từ cổ rễ lên 1,3 m); thực hiện hỗ trợ chi phí khai thác, khấu hao,... trong trường hợp cây đã cho sản phẩm gỗ theo quy định đường kính  $D \geq 7\text{cm}$  (cụ thể theo bảng giá tại mục a Phụ lục 6).

- Nhóm cho sản phẩm ngoài gỗ: Thực hiện bồi thường theo suất đầu tư từ khi trồng đến khi thu hoạch (bảng giá cụ thể tại mục b phụ lục 6).

c) Cây lâu năm là loại cây thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, nhựa...) đang trong thời kỳ thu hoạch thì giá trị hiện có của vườn cây được tính bồi thường là giá bán vườn cây. Giá bán vườn cây được tính bồi thường bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một (01) cây tương ứng (quy định tại Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng) ở thị trường địa phương tại thời điểm bồi thường trừ (-) đi giá trị thu hồi (nếu có).

d) Đối với các loại cây nằm trong hành lang bảo vệ an toàn của công trình thủy lợi khi giải tỏa để thi công công trình thì tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tính toán mức hỗ trợ cho từng trường hợp cụ thể, bổ sung vào phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt theo quy định.

đ) Chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc được tính theo phương pháp lấy định mức Kinh tế - Kỹ thuật cây trồng (theo đúng quy định được cấp có thẩm quyền ban hành) nhân (x) với đơn giá vật tư (lấy báo giá theo quy định tài chính).”

4. Khoản 3, Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Trường hợp trong vườn cây trồng có nhiều chủng loại cây, nhiều tầng và có mật độ cây trồng không đúng theo Phụ lục đơn giá bồi thường cây trồng, được tính hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Đơn giá các loại cây trồng ghi trong bảng giá là đơn giá chuẩn, áp dụng để bồi thường cho các loại cây trồng được đầu tư chăm sóc theo đúng quy trình

kỹ thuật, có mức độ sinh trưởng và phát triển trung bình. Khi tính giá trị bồi thường, căn cứ vào mức đầu tư chăm sóc hoặc trồng trên các nền thổ nhưỡng và mức độ sinh trưởng và phát triển của cây trồng để đánh giá, xếp loại theo hệ số phát triển cây trồng như sau:

- Mức độ phát triển tốt (A): hệ số 1,2
- Mức độ phát triển trung bình (B): hệ số 1,0
- Mức độ phát triển xấu (C): hệ số 0,8

Đối với các loại cây ăn quả thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong danh mục bảng giá, thì mức giá bồi thường được tính bằng 1,2 lần mức giá bồi thường của cây trồng cùng loại (không phải giống mới, giống ghép) có trong danh mục bảng giá.

b) Đối với trường hợp vườn cây trồng thấp hơn mật độ chuẩn thì giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá bồi thường cây trồng nhân (x) với số lượng cây thực tế khi kiểm đếm.

c) Đối với các loại cây trồng có nhiều loại mật độ tùy theo trình độ thâm canh, giá trị bồi thường được xác định bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng thực tế, nhưng không vượt quá mật độ tối đa cho phép theo quy trình kỹ thuật của loại cây trồng đó.

Trường hợp cây trồng vượt quá mật độ chuẩn, mật độ tối đa (cây trồng vẫn sinh trưởng phát triển bình thường) thì áp dụng hệ số để áp giá bồi thường đối với số lượng cây trồng vượt mật độ như sau:

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 01 lần đến 1,2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,7.

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 1,2 lần đến 1,5 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,5.

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 1,5 lần đến 2 lần mật độ chuẩn, mật độ tối đa bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng cây trồng vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,3.

- Giá trị bồi thường các cây trồng vượt quá 2 lần mật độ chuẩn, thì không được bồi thường, hỗ trợ.

*(Trường hợp cây trồng tại đơn giá này không quy định mật độ thì áp dụng theo quy trình kỹ thuật hoặc định mức kinh tế kỹ thuật được cơ quan có thẩm quyền ban hành)*

d) Đối với trường hợp trên một đơn vị diện tích gieo trồng nhiều loại cây có chu kỳ sinh trưởng, sản xuất kinh doanh khác nhau: Khi kiểm tra hiện trạng phải xác định rõ cây trồng chính, cây trồng xen, mật độ thực tế của từng loại cây trồng để đánh giá chuẩn xác về chất lượng của cây trồng chính, cây trồng xen. Tổng chi phí bồi thường trên một đơn vị diện tích có trồng xen nhiều loại cây

khác nhau bằng (=) chi phí bồi thường của từng loại cây trồng cộng lại (trên cơ sở số lượng, chất lượng và đơn giá của từng loại cây theo đo đếm, kiểm tra hiện trạng thực tế), nhưng tối đa không vượt quá 1,6 lần giá trị bồi thường tính theo cây trồng chính khi trồng trên diện tích đó.

đ) Đối với một số loại cây trồng theo Tiêu chuẩn ngành cho phép tái sinh chồi sau khai thác (như cây bì lồi): Thực hiện kiểm kê số lượng cây tái sinh theo thực tế nhưng không quá 3 chồi tái sinh/gốc. Nếu trường hợp vượt quá 03 chồi tái sinh trên/gốc, áp dụng hệ số để áp giá bồi thường như sau:

- Từ 4-6 chồi/gốc: Giá trị bồi thường các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,5.

- Từ 7 chồi trở lên: Giá trị bồi thường các chồi vượt bằng đơn giá cây trồng nhân (x) với số lượng chồi vượt mật độ nhân (x) hệ số 0,3.”

5. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung Mục 7, Mục 9, Mục 12, Phụ lục 2 Bảng giá bồi thường cây ăn quả.

- Bổ sung, thay thế Phụ lục 3. Bảng giá cây công nghiệp khác.

- Sửa đổi, bổ sung mục 4. Sâm các loại tại Phụ lục 5.

- Sửa đổi, thay thế nội dung Phụ lục 6. Bảng giá bồi thường cây Lâm nghiệp; điều chỉnh tiêu đề Phụ lục 6. Bảng giá bồi thường cây Lâm nghiệp (của Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND) thành: Phụ lục 6. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ cây Lâm nghiệp phân tán;

- Bổ sung Phụ lục 8. Bảng giá cây hàng năm, cây lương thực.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

1. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

2. Đối với dự án đầu tư đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho toàn bộ dự án trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông.

3. Khoản 4, Khoản 6, Điều 3 Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông hết hiệu lực khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2020.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường,

*vn*

Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *mt*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng chính phủ;
- Các Bộ: NN&PTNT, TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh; Báo Đăk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN(N).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**



## PHỤ LỤC

### SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC QUY ĐỊNH GIÁ BỒI THƯỜNG KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 08/2019/QĐ-UBND NGÀY 18/3/2019 CỦA UBND TỈNH ĐẮK NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2020 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Sửa đổi, bổ sung Mục 7, Mục 9, Mục 12, Phụ lục 2. Bảng giá bồi thường cây ăn quả như sau:

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Mãng cầu, Na, Vú sữa, Sa kê (Mật độ trồng xen 200 cây/ha, mật độ trồng thuần tối đa 625 cây)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	103.000
		Chăm sóc năm 1	cây	179.200
		Chăm sóc năm 2	cây	291.000
		Kinh doanh năm 1	cây	684.900
		Kinh doanh năm 2	cây	784.900
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	884.900
9	Cây Cam, Quýt, Bưởi, Lựu, Đào			
a)	Trồng bằng cây thực sinh (Mật độ Cam, Quýt, Lựu, Đào 1110 cây/ha; Bưởi 500 cây/ha) trồng thuần hoặc trồng phân tán.	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	55.500
		Chăm sóc năm 1	cây	98.600
		Kinh doanh năm 1	cây	141.800
		Kinh doanh năm 2	cây	191.800
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	241.800
b)	Trồng bằng cây ghép (Mật độ Cam, Quýt, Lựu, Đào 1110 cây/ha; Bưởi 500 cây/ha)	Trồng và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	66.500
		Chăm sóc năm 1	cây	109.800
		Kinh doanh năm 1	cây	153.200
		Kinh doanh năm 2	cây	203.200
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	253.200

122

Stt	Loại cây	Tuổi cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
12	Chùm ruột, Cóc, Ôi, Khế, Dọc, Quéo, Muồng, Nhót, Gioi, Bò quân, Dâu da, Thù lị, Sung, Tai chua, Dâu ăn quả, Thị, Phật thủ, Sơ ri, Hồng giòn (Mật độ 1.330 cây/ha)	Trồng mới và chăm sóc dưới 12 tháng	cây	27.300
		Chăm sóc năm 1	cây	46.800
		Chăm sóc năm 2	cây	66.400
		Kinh doanh năm 1	cây	136.000
		Kinh doanh năm 2	cây	156.000
		Kinh doanh năm 3 trở lên	cây	186.000

4. Bổ sung, sửa đổi Phụ lục 3. Bảng giá cây công nghiệp khác như sau:

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Cây Thuốc lá, Thuốc lào, Thạch đen	m <sup>2</sup>	6.000
2	Cây Mía		
	- Mới trồng đến dưới 3 tháng	m <sup>2</sup>	15.500
	- Trồng trên 3 tháng	m <sup>2</sup>	28.000
	- Đã thu hoạch ( <i>gốc ủ chờ khai thác vụ sau</i> )	m <sup>2</sup>	11.000
3	Cây Dứa.		
a)	Cây Dứa trồng thâm canh ( <i>mật độ không quá 40.000 cây/ha</i> )		
	- Mới trồng đến trước khi có quả	Cây	6.000
	- Đang có quả	Cây	8.000
	- Đã hái quả ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i> )	Cây	2.500
b)	Cây Dứa trồng thuần, trồng xen đẽ bụi ( <i>không quá 18.000 bụi/ha</i> )		
	- Mới trồng đến trước có quả ( <i>Bụi mới trồng phát sinh từ 1 gốc cây</i> )	Bụi	8.000
	- Đang có quả	Bụi	12.000
	- Đã hái quả và chuẩn bị tái sinh	Bụi	5.000
c)	Cây Dứa trồng tính theo m <sup>2</sup>		
	- Mới trồng đến trước có quả ( <i>Số lượng tối</i>	m <sup>2</sup>	10.500

STT	Loại cây	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	<i>thiếu để tính phải có từ 4 cây/m<sup>2</sup> khi tính m<sup>2</sup> đầu tiên)</i>		
	- Đang có quả	m <sup>2</sup>	21.000
	- Đã hái quả ( <i>kiểm đếm theo cây chính đã cho quả, không tính cây con</i> )	m <sup>2</sup>	9.500
4	Cây Bò kết		
	- Mới trồng, đường kính <3cm	Cây	42.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	189.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	630.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	735.000
5	Cây Hoa Hoè		
	- Mới trồng, đường kính gốc <3cm	Cây	16.000
	- Đường kính gốc từ 3cm đến 8 cm	Cây	105.000
	- Đường kính gốc > 8cm đến 20 cm	Cây	315.000
	- Đường kính gốc > 20 cm	Cây	367.500
6	Bông vải	m <sup>2</sup>	5.000
7	Cói, Đay, Lác	m <sup>2</sup>	2.000
8	Mây	Bụi	4.000
9	Hoa thiên lý, chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gác: Mật độ: 1.000-1.100 gốc/ha)	Gốc	
	Trồng mới		60.000
	Đang ra hoa, có trái non		120.000
10	Mãng Tây ( <i>mật độ 20.000 cây/ha</i> )		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản dưới 6 tháng tuổi	đồng/ha	305.400.000
	Giai đoạn từ 6 tháng tuổi đến dưới 01 năm tuổi	đồng/ha	434.900.000
	Giai đoạn từ 01 năm tuổi trở đi	đồng/ha	490.400.000

5. Sửa đổi, bổ sung mục 4. Sảm các loại, phụ lục 5. Bảng giá bồi thường cây được liệu:

*mm*



TT	LOÀI CÂY TRỒNG	ĐƠN VỊ TÍNH	Đơn giá bồi thường, hỗ trợ
I	<b>Đối với các loại sâm không thể di dời</b>		<b>Đơn giá bồi thường</b>
4	Nhân sâm, sâm đất	đồng/cây	9.600
5	Dây Sương sâm	đồng/cây	10.400
6	Đẳng sâm (sâm dây)	đồng/cây	9.400
7	Đương quy	đồng/cây	7.400
II	<b>Đối với các loại sâm có thể di dời, trồng lại ( Sâm Ngọc Linh, Sâm rừng,...)</b>		<b>Thực hiện hỗ trợ theo Khoản 2, Điều 1 Quyết định này</b>

6. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 6 như sau:

**Phụ lục 6. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ cây Lâm nghiệp phân tán:** Cây lâm nghiệp trồng xen với cây nông nghiệp, cây trồng làm trụ... không đủ tiêu chí là rừng, không thuộc phạm vi điều chỉnh của khung giá rừng, .... được tính theo bảng giá sau:

a	NHÓM LÁY GỖ	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)		
1	<b>Gỗ nhóm I</b>		D<7cm (Bồi thường chi phí giống, vật tư, công chăm sóc)	7cm≤D≤20cm (Hỗ trợ chi phí khai thác sớm và công chăm sóc)	D>20cm (hỗ trợ chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)
	Cắm lai, lát	Cây	76.500	176.370	580.800
	Cắm liên (cà gân)	Cây	76.000	175.870	
	Dáng hương (giáng hương)	Cây	89.000	188.870	
	Du sam	Cây	89.500	189.370	
	Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)	Cây	71.500	171.370	

	Gụ	Cây	70.000	169.870	
	Gụ mật (Gõ mật)	Cây	69.000	168.870	
	Hoàng đàn	Cây	102.000	201.870	
	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	Cây	405.000	504.870	
	Huỳnh đường	Cây	72.000	171.870	
	Hương	Cây	72.000	171.870	
	Hương tía	Cây	80.000	179.870	
	Lát	Cây	75.000	174.870	
	Mun	Cây	81.000	180.870	
	Muồng đen	Cây	69.000	168.870	
	Pơ mu	Cây	74.000	173.870	
	Sơn huyết	Cây	73.000	172.870	
	Trai	Cây	74.000	173.870	
	Trắc	Cây	72.000	171.870	
	Các loại khác	Cây	70.000	169.870	
<b>2</b>	<b>Gỗ nhóm II</b>			99.870	
	Cắm xe	Cây	71.000	170.870	530.800
	Đinh (đinh hương)	Cây	73.500	173.370	
	Lim xanh	Cây	72.500	172.370	
	Nghiên, Kiên kiên, Da đá, Sến mật, Sến mù, Xoay	Cây	71.000	170.870	
	Sao xanh, Sến, Tấu mật, Trai ly	Cây	73.000	172.870	
	Các loại khác	Cây	68.400	168.270	
<b>3</b>	<b>Gỗ nhóm III</b>			99.870	
	Bằng lăng, Cà ôi, Chò chai, Chua khét, Trường chua, Dạ hương, Giổi, Huỳnh, Săng Lê, Trường mật	Cây	70.500	170.370	480.800
	Cà chắc (cà chí), Chò chỉ, Dầu gió, Re mit, Re hương, Sao đen, Sao cát, Vên vên	Cây	68.000	167.870	
	Các loại khác	Cây	66.000	165.870	
<b>4</b>	<b>Gỗ nhóm IV</b>			99.870	



	Re (De), Gội tía, Thông lông gà, Vàng tâm	Cây	70.000	169.870	430.800
	Chạch khế, Dầu các loại, Sến bo bo, Lim sừng, Thông ba lá	Cây	66.000	165.870	
	Bô bô, Cóc đá, Mỡ, Thông, Bời lời, Bời lời vàng	Cây	64.000	163.870	
	Các loại khác	Cây	60.000	159.870	
<b>5</b>	<b>Gỗ nhóm V</b>			99.870	
	Chò xanh, Lim vang (lim xẹt)	Cây	69.500	169.370	380.800
	Các loại khác	Cây	60.000	159.870	
<b>6</b>	<b>Gỗ nhóm VI</b>			99.870	
	Sấu	Cây	75.000	174.870	330.800
	Chò nâu, Chò, Keo lá tràm, Quế	Cây	69.000	168.870	
	Các loại khác	Cây	60.000	159.870	
<b>7</b>	<b>Gỗ nhóm VII</b>			99.870	
	Gáo vàng, Lông mứt, Mò cua (Mù cua/Sữa), Trám trắng, Vang trứng, Xoăn	Cây	67.000	166.870	280.800
	Các loại khác	Cây	59.000	158.870	
<b>8</b>	<b>Gỗ nhóm VIII</b>			99.870	
	Bộp (đa xanh)	Cây	69.500	169.370	240.800
	Bồ đề	Cây	60.000	159.870	
	Các loại khác	Cây	59.000	158.870	
<b>b</b>	<b>NHÓM CHO SẢN PHẨM NGOÀI GỖ</b>			<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá (đồng)</b>
<b>1</b>	<b>Tre, Tầm vong, Lô ô</b>				
	- Loại trên 30 cây/bụi			Bụi	300.000
	- Loại từ 20-30 cây/bụi			Bụi	240.000
	- Loại từ 10-20 cây/bụi			Bụi	150.000
	- Loại dưới 10 cây/bụi			Bụi	90.000
<b>2</b>	<b>Trúc, Trái, Nứa</b>				
	- Loại trên 100 cây/bụi			Bụi	240.000



	- Loại từ 50-100 cây/bụi	Bụi	170.000
	- Loại từ 20-50 cây/bụi	Bụi	115.000
	- Loại dưới 20 cây/bụi	Bụi	45.000
<b>3</b>	<b>Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ): Mật độ: 270 bụi/ha</b>		
	Năm thứ 1	đồng/bụi	54.000
	Năm thứ 2	đồng/bụi	70.000
	Năm thứ 3	đồng/bụi	116.000
	Năm thứ 4	đồng/bụi	175.000
	Cây đang thu hoạch	đồng/bụi	320.000
<b>4</b>	<b>Sa chi (mật độ 1.800 – 5.400 cây/ha)</b>		
	Mới trồng, cây con	đồng/cây	51.000
	Cây đang ra hoa và có trái	đồng/cây	120.000

### 7. Phụ lục 8. Bảng giá cây hàng năm, cây lương thực

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.
- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá... nhưng chưa được thu hoạch.

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>Nhóm cây lương thực, cây rau, cây thực phẩm</b>			
1	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng trên đất 1 vụ/năm	4.500
			Trồng trên đất từ 2 vụ/năm	5.000
2	Lạc/Đậu phụng/Đậu xanh/Đậu nành/Đậu đỏ	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng không phủ nilon	6.000
			Trồng phủ nilon	7.000
3	Ngô/Bắp	đồng/m <sup>2</sup>		6.000
4	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>		16.000
5	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>		6.000
6	Cây hành, tỏi, dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mơ, ngải	đồng/m <sup>2</sup>		11.500

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá (đồng)
	<i>cứu, sả, ...)</i>			
	Ớt	đồng/m <sup>2</sup>		9.500
7	Rau muống, rau rút	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng dưới nước	7.000
			Trồng trên cạn	9.500
8	Rau ngót, rau đay, rau diếp, xà lách, rau dền, cải các loại, mồng toi...	đồng/m <sup>2</sup>		13.000
9	Xu hào, xúp lơ, cà rốt, củ cải, bắp cải, cà chua	đồng/m <sup>2</sup>		14.000
10	Nhóm cây cà các loại ( <i>cà pháo, cà bát, cà tím...</i> )	đồng/m <sup>2</sup>		12.000
11	Nhóm cây đậu làm rau ( <i>đậu Hà Lan, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván...</i> )	đồng/m <sup>2</sup>		14.500
12	Nhóm cây lấy hạt ( <i>vừng, kê, đậu...</i> ). Không bồi thường với cây trưởng thành đã đến kỳ thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
13	Xu xu, hoa lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng...	đồng/m <sup>2</sup>	A	6.500
			B	16.000
14	Sắn ăn củ, củ từ, củ lô, sắn dây, củ đậu, củ mài, dong, khoai sọ, khoai môn, khoai sấp, riềng, nghệ, gừng	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
			B	13.000
15	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột...,vv)	đồng/m <sup>2</sup>	A	6.500
			B	12.000

*ruy*